

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DS-PT
Ngày 08/9/2022.
V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Tạ Văn Vinh.

Các Thẩm phán: ông Đinh Huy Lương và ông Nguyễn Tử Lượng.

- Thư ký phiên tòa: bà Phạm Thị Bích Diệp – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án tranh chấp dân sự thụ lý số 05/2022/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2022 về việc “*tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố N bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2022/QĐPT-DS ngày 08 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2022/QĐPT-DS ngày 08/8/2022; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Đàm Văn M, sinh năm 1949; địa chỉ: số nhà 29, đường X, phố N, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình;

- Bị đơn: ông Đàm Văn T, sinh năm 1959 và bà Đoàn Thị L, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: số nhà 04, ngõ 74, đường H, phố Đ, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đàm Văn T: bà Đoàn Thị L, sinh năm 1964;

Địa chỉ: số nhà 04, ngõ 74, đường H, phố Đ, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (*văn bản ủy quyền ngày 14/5/2019*).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. UBND thành phố N, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: đường L, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện theo pháp luật: ông Đinh Văn T - Chủ tịch UBND thành phố N.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lê Tiến D - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thành phố N (*văn bản ủy quyền ngày 04/8/2021*).

2. Bà Đàm Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: số nhà 26, kiệt 272, đường Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Bà Đàm Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: số 33, đường H, phố C, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

4. Bà Đàm Thị N2, sinh năm 1948; địa chỉ: số 15, đường, phố 4, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

5. Bà Đàm Thị C, sinh năm 1966; địa chỉ: số 37, đường H, phố C, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

6. Bà Đàm Thị N3, sinh năm 1969; địa chỉ: số 94, đường H, phố C, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

7. Bà Đàm Thị K, sinh năm 1969; địa chỉ: số 85, đường T, phố B, phường S, thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

8. Ông Vũ Văn L, 69 tuổi; địa chỉ: tổ dân phố 31, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

9. Anh Vũ Xuân T, sinh năm 1976; địa chỉ: số nhà 65, đường T, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

10. Anh Vũ Xuân H, sinh năm 1981; địa chỉ: số nhà 57, đường B, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: bà Đàm Thị N2, bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị N3, bà Đàm Thị K là ông Đàm Văn M, sinh năm 1949; địa chỉ: số nhà 29, đường X, phố N, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (*văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 10 năm 2018*).

- **Người kháng cáo:** ông Đàm Văn T.

- **Viện kiểm sát kháng nghị:** Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: ông Đàm Văn M, bà Đoàn Thị L có mặt. Bà Đàm Thị N1, bà Đàm Thị N, Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố N có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Vũ Văn L, anh Vũ Xuân T và anh Vũ Xuân H vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Đàm Văn M và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Đàm Văn M trình bày:*

Cụ Đàm Văn Q có hai vợ là cụ Phạm Thị T và cụ Đỗ Thị C. Cụ Đàm Văn Q chết năm 1974, cụ Phạm Thị T chết năm 1986, cụ Đỗ Thị C chết năm 2010. Cụ Đàm Văn Q và cụ Phạm Thị T có 01 con chung là bà Đàm Thị N2, sinh năm 1948. Cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C có 08 con chung gồm: ông Đàm Văn M, sinh năm 1949; bà Đàm Thị D, sinh năm 1954 (*chết năm 2009*). Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Đàm Thị D gồm: ông Vũ Văn L, 69 tuổi; anh Vũ Xuân T, sinh năm 1976 và anh Vũ Xuân H, sinh năm 1981; bà Đàm Thị N1, sinh năm 1957; ông Đàm Văn T, sinh năm 1959; bà Đàm Thị N, sinh năm 1963; bà Đàm Thị C, sinh năm 1966; bà Đàm Thị K, sinh năm 1969; bà Đàm Thị N3, sinh năm 1969.

Khi còn sống, cụ Phạm Thị T không chung sống cùng cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C tại phường P. Cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C đã tạo lập được khối tài sản gồm 480m² đất được thể hiện qua các thể hệ bản đồ như sau: tờ bản đồ số 02 lập năm 1985 bản đồ địa chính phường P, thửa đất số 233, diện tích 480m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Giấy CNQSDĐ*) mang tên Đàm Văn Q; tờ bản đồ số 02 lập năm 1991 bản đồ địa chính phường P, thửa đất số 190, diện tích

560m², Giấy CNQSDĐ đất mang tên Đàm Thị Q; tờ bản đồ số 03 lập năm 2011 chỉnh lý năm 2012 bản đồ địa chính phường P, thửa đất số 44, diện tích 462,6m², Giấy CNQSDĐ mang tên Đàm Thị Q. Năm 1991 UBND huyện H đã cấp Giấy CNQSDĐ số A916415 cho cụ Đỗ Thị C nhưng ghi nhầm là Đàm Thị Q. Năm 2004, cụ Đỗ Thị C làm thủ tục chia cho vợ chồng ông Đàm Văn T và bà Đoàn Thị L diện tích 280m² đất, trong đó có 140m² đất ở, 140m² đất vườn. Ông Đàm Văn T được cấp Giấy phép sử dụng đất ngày 07/5/2004. Tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói cũ từ năm 1975, không còn giá trị sử dụng.

Khi chết các cụ không để lại di chúc, nay ông đề nghị Tòa án hủy Giấy CNQSDĐ của ông Đàm Văn T và bà Đoàn Thị L đối với diện tích 280m² đất, tại thửa số 190, tờ bản đồ số 02 lập năm 1991, đã được UBND thành phố N cấp Giấy CNQSDĐ ngày 11/5/2007 và chia di sản của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C để lại là 480m² đất và một ngôi nhà cấp 4 lợp ngói cũ xây dựng từ năm 1975 trên đất tại thửa số 233, tờ bản đồ 02 lập năm 1985 trong đó có 300 m² đất ở và 180 m² đất vườn cho các đồng thừa kế. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 18/8/2021, ông Đàm Văn M có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông Đàm Văn T đối với diện tích 280m² đất, tại thửa số 190, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính phường P lập năm 1991 và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q, cụ Đỗ Thị C để lại là 187,1m² đất tại thửa số 190, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa số 44, tờ bản đồ số 03) bản đồ địa chính phường P; trên đất có nhà cấp 4 và các tài sản khác theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2021.

- *Tại đơn đề nghị, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án Bị đơn là ông Đàm Văn T và bà Đoàn Thị L trình bày:*

Về quan hệ gia đình như ông Đàm Văn M trình bày là đúng. Bố mất sớm, ông Đàm Văn M là anh cả nhưng không chăm lo cho mẹ già và các em. Các em xây dựng gia đình cũng không lo đỡ cho mẹ, mẹ ốm đau cũng không thuốc thang, hỏi han, lúc mẹ chết cũng không làm ma. Nếu ông Đàm Văn M muốn về xây dựng nhà thờ tôi cũng không có ý kiến gì. Ông Đàm Văn M cho người về đào bới nói là xây dựng nhà thờ thì chúng tôi không can ngăn nhưng lại đào móng sang phần đất của tôi dài 9m, rộng 4,5m sâu 1m (trước đó mẹ tôi đã cho vợ chồng tôi, có Giấy CNQSDĐ). Gia đình tôi không bán đất, không tranh chấp, không giữ. Nếu ông Đàm Văn M có kiện thì kiện UBND phường P. Mảnh đất mẹ đã cho chúng tôi đã làm thủ tục sang tên cho vợ chồng tôi, ông Đàm Văn M đòi hủy thì các cấp đã cấp giấy chứng nhận cho gia đình tôi là sai. Năm 2017, gian nhà cấp 4 của bố mẹ để lại bị hư hỏng, sập nát, ông Đàm Văn M cũng nói với chúng tôi là nhà của chúng tôi thì tự đi mà sửa. Chúng tôi đã bỏ tiền, công sức sửa chữa, tôn tạo làm nơi thờ cúng, giờ ông Đàm Văn M đòi dỡ bỏ thì tiền chúng tôi bỏ ra sẽ ra sao. Hiện nay, ông Đàm Văn M đòi kiện ra Tòa để chia đất thừa kế, ý kiến của chúng tôi là chia hay không là do Nhà nước, pháp luật ban hành và được xây nhà hay không là được sự cho phép của các cấp chính quyền.

- *Tại bản tự khai, đơn đề nghị Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Đàm Thị N trình bày:* bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn M với lý do tài sản là nhà thờ của cụ Đàm Văn Q, cụ Đỗ Thị C không được chia và không được bán; về yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ bà không có ý kiến gì.

- *Tại đơn đề nghị và phiên tòa Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Đàm Thị N1 trình bày:* mẹ tôi để lại 560m² đất và bốn gian nhà cấp 4, tại phố Đ, phường P. Năm 2004, mẹ tôi cho em trai tôi là Đàm Văn T 280m² đất, nửa còn lại để làm nhà thờ nên không đồng ý chia.

- *Tại đơn trình bày những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Đàm Thị N, bà Đàm Thị N2 đề nghị:* cụ Đàm Văn Q có hai vợ là cụ Phạm Thị T và cụ Đỗ Thị C, bà là con duy nhất của cụ Đàm Văn Q và cụ Phạm Thị T; cụ Đàm Văn Q chết năm 1974 không để lại di chúc, cụ Phạm Thị T chết năm 1986 không để lại di chúc. Năm 1962, bà và cụ Phạm Thị T đi khai hoang tại xã Sơn Hà, huyện Nho Quan. Tài sản chung của cụ Đàm Văn Q và cụ Phạm Thị T không liên quan đến tài sản chung của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C tại phường P. Vì vậy, di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C tại phường P không liên quan gì đến cụ Phạm Thị T (*cụ Phạm Thị T chết không để lại bất kỳ tài sản nào*); kỷ phần mà bà được hưởng thừa kế của cụ Đàm Văn Q trong vụ án này, bà nhường lại toàn bộ cho ông Đàm Văn M.

- *Tại bản tự khai những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Vũ Văn L, anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H trình bày:* ông Vũ Văn L là chồng của bà Đàm Thị D; anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H là con bà Đàm Thị D. Bà Đàm Thị D là con của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C, bà Đàm Thị D chết tháng 11 năm 2009, nhưng không để lại di chúc. Do đó chúng tôi là hàng thừa kế thứ nhất của bà Đàm Thị D; đối với phần tài sản mà bà Đàm Thị D được nhận khi phân chia di sản của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C chúng tôi xin nhận phần di sản được chia và tặng lại toàn bộ cho ông Đàm Văn M và không yêu cầu ông Đàm Văn M phải thanh toán bất kỳ nghĩa vụ nào.

- *Tại bản tự khai những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị N3, bà Đàm Thị K trình bày:* Trước đây cha mẹ tôi có 480m² đất tại thửa số 233, tờ bản đồ số 02 (*bản đồ địa chính xã Ninh Phong, huyện H lập năm 1985*). Năm 2004, mẹ tôi đã chuyển nhượng quyền sử dụng 280m² đất cho vợ chồng ông Đàm Văn T và bà Đoàn Thị L. Vì vậy, tôi đồng ý với việc ông Đàm Văn M xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 280m² đất đang do vợ chồng ông Đàm Văn T và bà Đoàn Thị L sử dụng. Mặt khác, sau khi Tòa án xem xét thẩm định thực tế thì phần diện tích đất còn lại là 187,1m². Tôi xác định ranh giới của thửa đất với các hộ xung quanh không có sự thay đổi, việc thiếu hụt diện tích so với năm 1985 là sai số do đo đạc. Tôi xác định các di sản của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C để lại là 187,1m² đất tại thửa số 190 tờ bản đồ số 2 (*nay là thửa số 44 tờ bản đồ số 3*) tại phường P. Tài sản trên đất gồm có nhà cấp 4 và các tài sản khác theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2021. Đề nghị Tòa án giải quyết phân chia các di sản trên cho những người thừa kế của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C theo pháp luật. Ngoài ra, chị em tôi cùng có nguyện vọng sử dụng phần đất còn lại để xây dựng nhà thờ chung, đề nghị Tòa án giao cho ông Đàm Văn M sử dụng toàn bộ diện tích 187,1m² đất để xây dựng nhà thờ; phần di sản được hưởng nhượng lại cho ông Đàm Văn M và không yêu cầu ông Đàm Văn M phải thanh toán bất cứ khoản tiền nào.

- *Tại văn bản số 1755/UBND-TNMT ngày 09/9/2020, UBND thành phố N có ý kiến:* ông Đàm Văn T sử dụng đất có nguồn gốc thừa kế từ mẹ là bà Đàm

Thị Q. Bà Đàm Thị Q sử dụng đất có nguồn gốc từ trước năm 1980; vị trí đất được thể hiện tại thửa đất số 233, tờ bản đồ số 02 với tổng diện tích 480m²; bản đồ lập năm 1991, thể hiện tại thửa đất số 190, tờ bản đồ số 02 với tổng diện tích 560m². Ngày 18/12/1991, bà Đàm Thị Q được UBND huyện H, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy CNQSDĐ vị trí tại thửa số 190, tờ bản đồ số 2, bản đồ lập năm 1991 với tổng diện tích 560m², trong đó đất ở 300m², đất thổ canh 260m². Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận cho bà Đàm Thị Q thì chồng bà đã chết và UBND huyện H cấp Giấy CNQSDĐ cho bà Đàm Thị Q (*không phải cấp cho hộ gia đình*). Trên cơ sở Giấy CNQSDĐ đã cấp cho cụ Đàm Thị Q và hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất cho con là ông Đàm Văn T, ngày 07/5/2004 UBND thị xã Ninh Bình cấp Giấy phép sử dụng đất số 441-CQ-2004/GPSTDĐ-NP mang tên ông Đàm Văn T thuộc thửa 190, tờ bản đồ số 02 với tổng diện tích 280m². Ngày 08/5/2007 ông Đàm Văn T làm thủ tục cấp đổi lại Giấy CNQSDĐ, trên cơ sở hồ sơ thẩm định của phòng Tài nguyên và Môi trường, ngày 11/5/2007 UBND thành phố N ban hành quyết định số 304/QĐ-UBND về việc cấp Giấy CNQSDĐ cho gia đình ông Đàm Văn T, địa chỉ phố Đ, phường P, thành phố N vị trí thửa đất thuộc thửa số 190, tờ bản đồ số 2, tổng diện tích 280m². Như vậy việc cấp Giấy CNQSDĐ cho gia đình ông Đàm Văn T đã đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 30/12/2021, Tòa án nhân dân thành phố N đã căn cứ: khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 157, 165, 228, 147, khoản 2 Điều 244, các Điều 266, 269, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đàm Văn T tại thửa số 190, tờ bản đồ số 02 bản đồ địa chính Ninh Phong lập năm 1991 (*nay là thửa số 44, tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012*), đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 11/5/2007 của UBND thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đàm Văn M, phân chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C theo quy định của pháp luật.

2.1. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đàm Thị N2, anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H, bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K, bà Đàm Thị N3 tặng cho ông Đàm Văn M phần di sản được nhận.

2.2. Về phân chia di sản thừa kế:

2.2.1. Giao cho ông Đàm Văn T 20,7m² đất liền kề với thửa đất nhà ông Thành (*trong đó có 17,6m² đất ở và 3,1m² đất vườn*), tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012; trên đất có 4,5m² nhà cấp 4; 5,7m² sân bê tông; 3,5m² phần sân cao mới được tôn tạo và phần diện tích 22,6m² nhà cấp 4 nằm trên phần đất nhà ông Thành đã được cấp Giấy CNQSDĐ. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: AC =

22,27m, CD = 0,76m, DF = 22,25m, FA = 1,10m (có sơ đồ kèm theo). Ông Đàm Văn T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách, nhập quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Giao cho ông Đàm Văn M phần diện tích đất còn lại là: 166,4m² (trong đó có 142,4m² đất ở và 24m² đất vườn), tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012; trên đất có 20,1m² nhà cấp 4; 24,2m² sân bê tông; 28,6m² phần sân cao mới được tôn tạo; cổng sắt 6,82m²; 02 cây sung; 01 cụm chuối. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: FD = 22,25m, DK = 6,85m, KH = 21,17m, HG = 1,10m, GF = 9,89m (có sơ đồ kèm theo). Ông Đàm Văn M có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2.3. Trách nhiệm thanh toán giá trị công bồi trúc, giá trị tài sản được hưởng, sau khi trừ nghĩa vụ:

- Ông Đàm Văn M có nghĩa vụ thanh toán công sức tôn tạo, chi phí bảo quản di sản cho ông Đàm Văn T và Đoàn Thị L là 83.644.000^d (tám mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

- Ông Đàm Văn M có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị tài sản cho bà Đàm Thị N1 là 133.926.000^d (một trăm ba mươi ba triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

- Ông Đàm Văn M có nghĩa vụ thanh toán thanh phần giá trị tài sản cho bà Đàm Thị N là 133.926.000^d (một trăm ba mươi ba triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự

3. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: ông Đàm Văn M tự nguyện chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cần ghi nhận.

4. Về án phí.

- Ông Đàm Văn M, ông Đàm Văn T, bà Đàm Thị N1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đàm Thị N phải nộp 6.696.300^d (sáu triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn ba trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/01/2021, Bị đơn là ông Đàm Văn T có đơn kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm, bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì không có căn cứ với lý do:

Ngày 18/8/2021, Tòa án cùng Viện Kiểm sát, Hội đồng thẩm định giá xuống nhà ông để đo đạc, khảo sát và định giá tài sản trên đất, những người có quyền lợi liên quan biết mốc giới không được gọi đến nên ông không tham gia; từ năm 1975 đến nay anh Đàm Văn M không ở cùng gia đình, không được mẹ giao đất thì biết mốc giới đâu mà chỉ. Ủy ban nhân dân phường xác định ông thiếu đất so

với bìa cấp năm 1991 là 81,9m² nhưng trong phiên tòa không đề cập đến. Anh Đàm Văn M đi bộ đội và xây dựng gia đình năm 1974, bố mẹ già yếu, em đông, hai em sinh đôi mới 3, 4 tuổi, nhà nghèo, tài sản chỉ có chiếc máy khâu anh Đàm Văn M về lấy mẹ ông đòi lại còn bị anh Đàm Văn M đuổi đánh. Sau này mẹ ông đưa 200.000đ và 1 ô lợn xè để anh Đàm Văn M bán đi mua đất nhà bà Lung ở xóm Bắc sau đó ra đường 1A ở, không ở cùng với mẹ. Bố mẹ có căn nhà cấp 4 tường đất mái rạ, năm 1980 mua lại nếp nhà của ông Xích cùng xóm với giá 15.000đ để thay mái rạ bằng mái ngói, năm 1985 ông và mẹ xây lại tường nhà bằng gạch đỏ, mái ngói bằng tiền ông tiết kiệm được từ lương trợ cấp bộ đội phục viên và đốt lò vôi. Năm 2016 mái nhà bị sập, tường bị đổ hợp gia đình anh Đàm Văn M nói nhà của ông đi mà sửa, ông phải vay mượn lãi suất cao thay toàn bộ luồng, ngói, xây tường, lát gạch nền nhà, đôn sân cao lên trệt bằng xi măng mặt, phía sau đổ đất nâng cao vườn. Năm 2020, mưa gió lụt ông lại phải đổ đất nâng cao lên và xây tường xung quanh trệt lại sân. Bố mất sớm, mẹ yếu, đông con nghèo khổ, lúc mẹ sống không quan tâm, các em lập gia đình không đến để cùng lo liệu, mẹ già ốm không thuốc men, mẹ chết không làm ma, bốc mộ. Từ năm 1975 đến nay anh Đàm Văn M chưa một lần đặt chân vào gia đình. Đất anh Đàm Văn M bán cho hàng xóm nay lại đòi chia tiếp, số đất thiếu ai là người có quyền đòi lại và nếu đòi được thì chia làm sao khi mảnh đất đã chia 5, sẽ 7 rồi. Phần của chị gái và em gái có nguyện vọng thiết tha để làm nhà thờ nhưng Hội đồng xét xử không giải thích diện tích đất ít không đủ để làm bìa đỏ, lúc phân chia đất mẹ ông không có phần. Trước lúc mất mẹ ông ủy quyền cho ông trông nom tài sản có nghĩa vụ sửa chữa, tôn tạo xây dựng làm nhà thờ, Tòa nói không có dấu đỏ chỉ có điểm chỉ là bằng chứng không hợp pháp. Bìa đất của mẹ ông được cấp năm 1991 có dấu đỏ của Nhà nước lại không được công nhận mà công nhận diện tích đất năm 2012 bằng lời nói. Đo đạc không có chữ ký chứng nhận của ông, chỉ có hàng xóm tự chỉ, lúc đo đất ông không biết nên không công nhận diện tích này. Tiền thuế đất ông là người trực tiếp nộp có biên lai từ trước đến nay không nợ thuế năm nào. Năm 1991 được cấp bìa nộp thuế 300m² đất ở vì đất vườn không phải nộp thuế. Tiền thuế năm 1991 là 192.000đ vàng có 150.000đ/1 chỉ, lúa 35.000đ/tạ anh Đàm Văn M phải tính sao cho ông. Bìa đỏ cấp năm 1991 là 560m², năm 2005 mẹ ông cho ông một nửa là 280m² còn lại 280m². Nếu năm 2011 đo là 460m² vậy diện tích của hai mẹ con ông là 746m².

Tại Quyết định số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/01/2022, Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã kháng nghị Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố N theo thủ tục phúc thẩm và đề nghị sửa bản án theo hướng xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp, di sản, kỷ phần thừa kế được hưởng của các đương sự và xác định lại án phí các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật với nội dung:

Ông Đàm Văn M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C để lại gồm 187,1m² đất tại thửa số 44, tờ bản đồ số 03 Bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012 cùng tài sản trên đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho ông Đàm Văn T diện tích 280m². Ngày 18/8/2021, ông Đàm Văn M rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho ông Đàm Văn T diện tích 280m². Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là

“Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp về thừa kế tài sản” là không chính xác. Trường hợp này cần xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2021 thì các tài sản trên đất như: Nhà cấp 4, cổng sắt, sân bê tông trước nhà thờ, đường đều do vợ chồng ông Đàm Văn T bà Đoàn Thị L tôn tạo vào năm 2016 và năm 2020, các cây trồng trên đất không làm rõ do ai trồng nhưng bản án sơ thẩm lại xác định các tài sản này là di sản của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C là không chính xác.

Bản án sơ thẩm nhận định cụ Phạm Thị T và cụ Đỗ Thị C thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đàm Văn Q, nhưng không phân chia di sản của cụ Đàm Văn Q cho cụ Phạm Thị T và cụ Đỗ Thị C là không đúng quy định tại Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Do việc xác định di sản, hàng thừa kế của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C không chính xác, dẫn đến việc phân chia kỷ phần thừa kế và tính án phí không đúng, cụ thể: Bản án sơ thẩm buộc ông Đàm Văn M thanh toán công sức tôn tạo, chi phí bảo quản di sản cho ông Đàm Văn T và bà Đoàn Thị L là 83.644.000đ. Ông Đàm Văn T được miễn án phí, bà Đoàn Thị L không thuộc đối tượng được miễn án phí nhưng bản án sơ thẩm không buộc bà Đoàn Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần bà Đoàn Thị L được hưởng là không đúng. Anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H, bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K, bà Đàm Thị N3 đều được chia kỷ phần thừa kế và đều nhường lại kỷ phần của mình cho ông Đàm Văn M, những người này không thuộc trường hợp được miễn án phí và các bên không thỏa thuận ai là người nộp, Bản án sơ thẩm không xác định người phải nộp án phí của những người này là không chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa giữ nguyên nội dung Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/01/2022 và phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố N theo hướng xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp, di sản, kỷ phần thừa kế được hưởng của các đương sự và án phí dân sự sơ thẩm phải nộp theo quy định của pháp luật. Ông Đàm Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Đơn kháng cáo của ông Đàm Văn T và Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/01/2022 của Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình được làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình

thức, nội dung theo quy định tại các Điều 272, 273, 276, 278, 279, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Ông Vũ Văn L, anh Vũ Xuân T và anh Vũ Xuân H là Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Vũ Văn L, anh Vũ Xuân T và anh Vũ Xuân H theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Đàm Văn T nhận thấy:

[2.1] Cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C đã tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất thể hiện qua các thế hệ bản đồ như sau:

Tại tờ bản đồ số 02 lập năm 1985 bản đồ địa chính phường P, thửa đất số 233, diện tích 480m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đàm Văn Q.

Tại tờ bản đồ số 02 lập năm 1991 bản đồ địa chính phường P, thửa đất số 190, diện tích 560m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đàm Thị Q.

Tại tờ bản đồ số 03 lập năm 2011 chỉnh lý năm 2012 bản đồ địa chính phường P, thửa đất số 44, diện tích 462,6m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đàm Thị Q. Năm 1991 UBND huyện H đã cấp giấy CNQSDĐ số A916415 cho cụ Đỗ Thị C nhưng ghi nhầm là Đàm Thị Q.

Năm 2004, cụ Đỗ Thị C làm thủ tục chia cho vợ chồng ông Đàm Văn T bà Đoàn Thị L 280m² đất, trong đó có 140m² đất ở, 140m² đất vườn; diện tích đất này tương đương với ½ diện tích đất là tài sản chung của cụ với cụ Đàm Văn Q. Ngày 07/5/2004, ông Đàm Văn T được cấp giấy phép sử dụng đất. Ngày 11/5/2007 ông Đàm Văn T, bà Đoàn Thị L được UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 280m² đất, thửa số 190, tờ bản đồ số 02 lập năm 1991. Như vậy, cụ Đỗ Thị C đã tự định đoạt và tặng cho hết phần tài sản của mình trong khối tài sản chung với cụ Đàm Văn Q. Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận và thống nhất cụ Đàm Văn Q và cụ Phạm Thị T không có tài sản chung; ông Đàm Văn M khởi kiện đề nghị chia di sản là quyền sử dụng diện tích đất còn lại là 187,1m² tại thửa số 44, tờ bản đồ số 03 bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012 và các tài sản trên đất là di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông Đàm Văn T và bà Đoàn Thị L đều xác định nhà cấp 4 xây dựng năm 1975 không sử dụng được, năm 2017 vợ chồng ông đã sửa lại, các tài sản khác có trên đất đều do vợ chồng ông tạo lập, không phải là di sản thừa kế. Ông Đàm Văn M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh những tài sản này là di sản thừa kế nên không có căn cứ xác định các tài sản có trên đất là di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q.

[2.2] Cụ Đàm Văn Q có hai vợ là cụ Phạm Thị T và cụ Đỗ Thị C. Cụ Đàm Văn Q và cụ Phạm Thị T có 01 con chung là bà Đàm Thị N2. Cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C có 08 con chung là: ông Đàm Văn M, bà Đàm Thị D, bà Đàm Thị N1, ông Đàm Văn T, bà Đàm Thị N, bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K và bà Đàm Thị N3.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đàm Văn Q gồm 11 người là: cụ Phạm Thị T, cụ Đỗ Thị C, bà Đàm Thị N2, ông Đàm Văn M, bà Đàm Thị D, bà Đàm Thị N1, ông Đàm Văn T, bà Đàm Thị N, bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K và bà Đàm Thị N3. Cụ Phạm Thị T chết năm 1986 nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phạm

Thị T là bà Đàm Thị N2 được hưởng thừa kế chuyển tiếp đối với phần di sản của cụ Đàm Văn Q để lại mà cụ Phạm Thị T được hưởng. Bà Đàm Thị D chết năm 2009 nên hàng thừa kế thứ nhất của bà Đàm Thị D gồm chồng là ông Vũ Văn L và các con đẻ là anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H được hưởng thừa kế chuyển tiếp đối với phần di sản của cụ Đàm Văn Q để lại mà bà Đàm Thị D được hưởng.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Thị C gồm 08 người là: ông Đàm Văn M, bà Đàm Thị D, bà Đàm Thị N1, ông Đàm Văn T, bà Đàm Thị N, bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K và bà Đàm Thị N3. Bà Đàm Thị D chết năm 2009 (*trước cụ Đỗ Thị C*) nên các con đẻ của bà Đàm Thị D là anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H được hưởng thừa kế thế vị đối với phần di sản của cụ Đỗ Thị C mà bà Đàm Thị D được hưởng nếu còn sống.

Cụ Đỗ Thị C là mẹ kế của bà Đàm Thị N2 nhưng bà Đàm Thị N2 không sinh sống cùng cụ Đỗ Thị C; đồng thời giữa cụ Đỗ Thị C và bà Đàm Thị N2 không có quan hệ nuôi dưỡng nên bà Đàm Thị N2 không được hưởng thừa kế đối với di sản của cụ Đỗ Thị C để lại.

Ông Đàm Văn M thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C nên ông Đàm Văn M có quyền khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q và kỷ phần thừa kế của cụ Đỗ Thị C.

[2.3] Cụ Đàm Văn Q chết năm 1974, cụ Đỗ Thị C chết ngày 19/3/2010 đều không để lại di chúc. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu thừa kế tài sản của cụ Đỗ Thị C vẫn còn. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tổ tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tổ tụng hành chính thì từ ngày 01/01/2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "*Tranh chấp về thừa kế tài sản*". Theo đó, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 15/01/2019, ông Đàm Văn M khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Đàm Văn Q và kỷ phần thừa kế của cụ Đỗ Thị C nên thời hiệu thừa kế tài sản của cụ Đàm Văn Q vẫn còn.

[2.4] Ngày 10/7/2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao Quyết định và Thông báo về việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản cho ông Đàm Văn T và bà Đoàn Thị L. Tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ có mặt bà Đoàn Thị L, ông Đàm Văn T vắng mặt không có lý do. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất là di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q là đúng quy định của pháp luật.

[2.5] Quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Đàm Văn Q với diện tích 187,1m², Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với phần diện tích đất còn thiếu của thửa đất số 190, tờ Bản đồ số 2 lập năm 1991 (*chưa đủ 280m²*) nên Bản án sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn M, phân chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q là quyền sử dụng 187,1m² đất là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/01/2022 của Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình nhận thấy:

[3.1] Về thủ tục tố tụng:

Sau khi thụ lý vụ án, ngày 18/8/2021, ông Đàm Văn M đã rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố N cấp cho ông Đàm Văn T diện tích 280m². Việc ông Đàm Văn M không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố N thuộc trường hợp thay đổi yêu cầu khởi kiện nhưng Bản án sơ thẩm lại xác định là rút yêu cầu khởi kiện, đồng thời đình chỉ xét xử đối với việc ông Đàm Văn M rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố N là không chính xác. Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp về thừa kế tài sản*” là không chính xác, cần xác định lại quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

[3.2] Về phân chia di sản thừa kế:

Theo chứng thư thẩm định giá số 029/2021/CTTĐG-TRANGAN ngày 23/7/2021 và Công văn số 004.2021/TĐGTA ngày 22/12/2021 của Công ty TNHH thẩm định giá Trảng An thì giá trị quyền sử dụng diện tích 187,1m² đất tại thửa số 44, tờ bản đồ số 03 Bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012 là 1.216.150.080đ; trong đó giá trị đất ở là 1.212.898.080đ, đất vườn là 3.252.000đ. Sau khi cụ Đàm Văn Q, cụ Đỗ Thị C chết vợ chồng ông Đàm Văn T trực tiếp trông coi, tôn tạo và bảo quản di sản từ đó đến nay nên vợ chồng ông Đàm Văn T được hưởng tiền trông coi, tôn tạo và bảo quản di sản tương đương 1/2 kỷ phần thừa kế là 55.279.000đ (*đã làm tròn*). Sau khi trừ đi tiền trông coi, tôn tạo và bảo quản di sản thì giá trị di sản còn lại là 1.160.871.000đ (*đã làm tròn*).

Cụ Đàm Văn Q chết năm 1974, cụ Đỗ Thị C chết năm 2010 nên có 2 lần mở thừa kế để chia di sản. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ mở thừa kế một lần để chia di sản của cụ Đàm Văn Q đồng thời xác định các tài sản hiện có trên đất đều là di sản thừa kế và chia làm 09 kỷ phần là không chính xác. Cần phải sửa Bản án sơ thẩm để phân chia lại di sản thừa kế như sau:

Mở thừa kế lần thứ nhất năm 1974, để chia di sản của cụ Đàm Văn Q: di sản của cụ Đàm Văn Q sau khi trừ đi tiền chi phí bảo quản di sản, số còn lại được chia làm 11 phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 105.533.000đ (*đã làm tròn*). Do bà Đàm Thị N2, bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K, bà Đàm Thị N3 và ông Vũ Văn L, anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H nhường kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho ông Đàm Văn M nên giao cho ông Đàm Văn M 7/11 kỷ phần thừa kế của cụ Đàm Văn Q với tổng số tiền là 738.731.000đ. Cụ Đỗ Thị C, bà Đàm Thị N1, ông Đàm Văn T, bà Đàm Thị N mỗi người được hưởng một kỷ phần với số tiền là 105.533.000đ.

Mở thừa kế lần thứ hai năm 2010, để chia di sản của cụ Đỗ Thị C: di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị C có giá trị 105.533.000đ (*01 kỷ phần được hưởng từ di sản của cụ Đàm Văn Q*) được chia làm 08 phần, mỗi kỷ phần có giá trị là 13.191.000đ. Do bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K, bà Đàm Thị N3 và anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H nhường kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho ông Đàm Văn M nên giao cho ông Đàm Văn M 5/8 kỷ phần thừa kế của cụ Đỗ Thị C với tổng số tiền là 65.955.000đ. Bà Đàm Thị N1, ông Đàm Văn T, bà Đàm Thị N mỗi người được hưởng một kỷ phần với số tiền là 13.191.000đ.

Sau hai lần mở thừa kế ông Đàm Văn M được hưởng giá trị di sản thừa kế với số tiền là 804.686.000đ; bà Đàm Thị N, bà Đàm Thị N1, mỗi người được hưởng giá trị di sản thừa kế với số tiền là 118.724.000đ; ông Đàm Văn T được hưởng giá trị di sản thừa kế cộng với công trông coi, tôn tạo và bảo quản di sản mà ông và bà Đoàn Thị L được nhận với tổng số tiền là 174.003.000đ.

Bà Đàm Thị N, bà Đàm Thị N1, ông Đàm Văn T và ông Đàm Văn M có nguyện vọng nhận di sản bằng hiện vật. Quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q là 187,1m², mỗi kỷ phần được hưởng 17m², quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị C là 17m², mỗi kỷ phần được hưởng 2,12m², tổng diện tích mà bà Đàm Thị N, bà Đàm Thị N1, ông Đàm Văn T mỗi người được hưởng là 19,12m² – diện tích đất không đủ để xây dựng nhà ở và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình, nên không giao bằng hiện vật cho bà Đàm Thị N, bà Đàm Thị N1 được. Ông Đàm Văn T, đang sử dụng diện tích đất được cụ Đỗ Thị C tặng cho liền kề với diện tích đất là di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q và quá trình quản lý, sử dụng đất vợ chồng ông đã xây dựng các công trình trên đất, để đảm bảo giá trị sử dụng của các công trình trên đất cần giao cho ông Đàm Văn T bằng hiện vật. Sau khi phân chia lại có sự chênh lệch không lớn so với diện tích mà cấp sơ thẩm đã tính toán; vì vậy giao cho ông Đàm Văn T 20,7m² đất (*17,6m² đất ở, 3,1m² đất vườn*) liền kề với đất ông Đàm Văn T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 133.790.788đ tại thửa số 44, tờ bản đồ số 03 Bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012 (*vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: AC = 22,27m, CD = 0,76m, DF = 22,25m, FA = 1,10m*) và tài sản trên đất do ông Đàm Văn T xây dựng, gồm: 4,5m² nhà cấp 4; 5,7m² sân bê tông; 3,5m² phần sân cao mới được tôn tạo và phần diện tích 22,6m² nhà cấp 4 nằm trên phần đất nhà ông Đàm Văn T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giao cho ông Đàm Văn M phần diện tích đất còn lại là 166,4m² (*142,4m² đất ở, 24m² đất vườn*) tại thửa đất số 44, tờ bản đồ số 03 Bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012 trị giá 1.082.359.292đ (*vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi các mốc: FD = 22,25m, DK = 6,85m, KH = 21,17m, HG = 1,10m, GF = 9,89m*) và tài sản trên đất có 20,1m² nhà cấp 4 trị giá 25.317.400đ; 24,2m² sân bê tông trị giá 4.857.700đ; 28,6m² phần sân cao mới được tôn tạo trị giá 13.945.400đ; công sắt 6,82m² trị giá 1.473.000đ; 02 cây sung trị giá 500.000đ; 01 cụm chuối trị giá 210.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 46.303.500đ. Ông Đàm Văn M có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch và tài sản trên đất cho bà Đàm Thị N, bà Đàm Thị N1 mỗi người số tiền là 118.724.000đ, vợ chồng ông Đàm Văn T, bà Đoàn Thị L số tiền là 86.515.000đ (*đã làm tròn*).

[4] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: ông Đàm Văn M tự nguyện chi phí và không yêu cầu các đương sự khác thanh toán lại nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với khoản tiền này.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K, bà Đàm Thị N3 mỗi người được hưởng số tiền 118.724.000đ nên tiền án phí mỗi người phải nộp là $118.724.000đ \times 5\% = 5.936.000đ$.

- Ông Vũ Văn L được hưởng số tiền 35.177.666đ, tiền án phí ông Vũ Văn L phải nộp là $35.177.666đ \times 5\% = 1.758.000đ$.

- Anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H được hưởng chung số tiền là 83.546.332đ; tiền án phí anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H phải nộp là $83.546.332đ \times 5\% = 4.177.000đ$, mỗi người phải nộp là 2.088.000đ.

- Do bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K, bà Đàm Thị N3, anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H đều tặng cho ông Đàm Văn M phần di sản được hưởng nhưng những người này không được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng nên theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Đàm Văn M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm cho những người này với tổng số tiền là 21.985.000đ.

- Bà Đàm Thị N được hưởng số tiền là 118.724.000đ, tiền án phí phải nộp là $118.724.000đ \times 5\% = 5.936.000đ$.

- Ông Đàm Văn M, bà Đàm Thị N2, ông Vũ Văn L, ông Đàm Văn T, bà Đàm Thị N1 đều là người cao tuổi nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đàm Văn M, bà Đàm Thị N2, ông Vũ Văn L, ông Đàm Văn T, bà Đàm Thị N1 đối với nghĩa vụ nộp tiền án phí mà các ông, bà phải nộp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên ông Đàm Văn T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, các Điều 147, 148, 157, 165, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 468, 609, 611, 612, 613, 617, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 658, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 98, 99, 100, 106, 167, 210 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Đàm Văn T; chấp nhận kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 25/01/2022 của Viện Trưởng Viện Kiểm

sát nhân dân tỉnh Ninh Bình; sửa Bản án sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố N như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Văn M, phân chia di sản thừa kế của cụ Đàm Văn Q và cụ Đỗ Thị C theo quy định của pháp luật.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đàm Thị N2, ông Vũ Văn L, anh Vũ Xuân T, anh Vũ Xuân H, bà Đàm Thị C, bà Đàm Thị K, bà Đàm Thị N3 tặng cho ông Đàm Văn M phần di sản được nhận.

1.3. Phân chia di sản thừa kế:

1.3.1. Giao cho ông Đàm Văn T sử dụng 20,7m² đất liền kề với thửa đất nhà ông Đàm Văn T (trong đó có 17,6m² đất ở và 3,1m² đất vườn), tại thửa số 44, tờ bản đồ số 03 Bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012; trên đất có 4,5m² nhà cấp 4; 5,7m² sân bê tông; 3,5m² phần sân cao mới được tôn tạo và phần diện tích 22,6m² nhà cấp 4 nằm trên phần đất nhà ông Đàm Văn T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi: AC = 22,27m, CD = 0,76m, DF = 22,25m, FA = 1,10m (có sơ đồ kèm theo).

1.3.2. Giao cho ông Đàm Văn M sử dụng diện tích đất còn lại là 166,4m² (trong đó có 142,4m² đất ở và 24m² đất vườn), tại thửa số 44, tờ bản đồ số 03 Bản đồ địa chính phường P lập năm 2011, chỉnh lý năm 2012; trên đất có 20,1m² nhà cấp 4; 24,2m² sân bê tông; 28,6m² phần sân cao mới được tôn tạo; cổng sắt 6,82m²; 02 cây sung; 01 cụm chuối. Vị trí, kích thước, mốc giới được xác định bởi: FD = 22,25m, DK = 6,85m, KH = 21,17m, HG = 1,10m, GF = 9,89m (có sơ đồ kèm theo).

1.3.3. Trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị di sản và giá trị tài sản:

- Ông Đàm Văn M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Đàm Văn T và bà Đoàn Thị L số tiền là 86.515.000đ (tám mươi sáu triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng).

- Ông Đàm Văn M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đàm Thị N1 số tiền là 118.724.000đ (một trăm mười tám triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

- Ông Đàm Văn M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đàm Thị N số tiền là 118.724.000đ (một trăm mười tám triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đàm Văn M phải nộp 21.985.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đàm Thị N phải nộp 5.936.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đàm Văn T, bà Đàm Thị N1, ông Đàm Văn M, bà Đàm Thị N2, ông Vũ Văn L (đối với nghĩa vụ án phí mà các ông, bà phải nộp).

4. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Đàm Văn T không phải nộp.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Tạ Văn Vinh